

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Bảng giá đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 9653/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Bảng giá đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Bảng giá đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng theo các Phụ lục đính kèm, cụ thể như sau:

1. Phụ lục số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị;
2. Phụ lục số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn;
3. Phụ lục số 03: Bảng giá đất ở tại các tuyến đường chưa đặt tên trong các khu dân cư;
4. Phụ lục số 04: Bảng giá các loại đất nông nghiệp.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Bãi bỏ các Nghị quyết sau đây của Hội đồng nhân dân thành phố về thông qua giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng: Nghị quyết số 79/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014, Nghị quyết số 109/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2015 và Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2016.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thi hành Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng Khóa IX, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016./.

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ, VP Chủ tịch nước;
- Bộ TNMT, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- BTV Thành ủy, cơ quan tham mưu giúp việc của Thành ủy;
- Đại biểu HĐND thành phố; Đoàn ĐBQH thành phố;
- UBND, UBMTTQ thành phố;
- VP HĐND, VPUBND thành phố;
- Các sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Quận, huyện ủy; HĐND, UBND, UBMTTQVN các quận, huyện; HĐND, UBND phường, xã;
- Báo ĐN, Báo CATP ĐN, Đài PTTH ĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Anh

**PHỤ LỤC 01: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Nghị Quyết số 68 /NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính : 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2 Tháng 9					
	- Đoạn từ Bảo tàng Chàm đến Nguyễn Văn Trỗi	45.540	9.350	7.700	6.050	4.400
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	26.000	8.500	7.000	5.500	4.000
	- Đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Cách Mạng Tháng 8	14.850	5.100	4.200	3.300	2.400
2	3 Tháng 2	20.250	5.950	4.900	3.850	2.800
3	30 Tháng 4	18.900				
4	An Bắc 1	3.200				
5	An Bắc 2	3.520				
6	An Bắc 3	3.520				
7	An Bắc 4	3.200				
8	An Bắc 5	3.200				
9	An Cư 1	6.240				
10	An Cư 2	6.240				
11	An Cư 3	6.240				
12	An Cư 4	7.020				
13	An Cư 5	7.020				
14	An Cư 6	7.020				
15	An Cư 7	7.020				
16	An Dương Vương	7.800				
17	An Đồn	9.360	2.975	2.450	1.925	1.400
18	An Đồn 1	9.360				
19	An Đồn 2	7.800				
20	An Đồn 3	9.360				
21	An Đồn 4	12.150				
22	An Đồn 5	9.360				
23	An Hải 1	3.960				
24	An Hải 2	3.960				
25	An Hải 3	3.960				
26	An Hải 4	3.960				
27	An Hải 5	3.520				
28	An Hải 6					
	- Đoạn 5,5m	3.960				
	- Đoạn 3,5m	2.880				
29	An Hải 7	3.960				
30	An Hải 8	3.960				
31	An Hải 9	3.960				
32	An Hải 10	3.200				
33	An Hải 11	2.880				

TT	Tên đường phố	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
34	An Hải 12	2.880				
35	An Hải 14	2.880				
36	An Hải 15	3.200				
37	An Hải 16	2.880				
38	An Hải 17	2.880				
39	An Hải 18	2.880				
40	An Hải 19	2.880				
41	An Hải 20					
	- Đoạn 5,5m	3.200				
	- Đoạn 3,5m	2.560				
42	An Hải 21	2.560				
43	An Hải Bắc 1	2.560				
44	An Hải Bắc 2	2.560				
45	An Hải Bắc 3	2.560				
46	An Hải Bắc 4	2.560				
47	An Hải Bắc 5	2.560				
48	An Hải Bắc 6	2.560				
49	An Hải Bắc 7	3.960				
50	An Hải Bắc 8	3.520				
51	An Hòa 1	5.280				
52	An Hòa 2	4.400				
53	An Hòa 3	4.400				
54	An Hòa 4	4.840				
55	An Hòa 5	3.960				
56	An Hòa 6	4.400				
57	An Hòa 7	3.960				
58	An Hòa 8	3.960				
59	An Hòa 9	5.280				
60	An Hòa 10	3.520				
61	An Hòa 11	3.200				
62	An Hòa 12	4.840				
63	An Mỹ	7.020				
64	An Nông	3.520				
65	An Nhơn 1	5.720				
66	An Nhơn 2	5.280				
67	An Nhơn 3	5.280				
68	An Nhơn 4	3.960				
69	An Nhơn 5	3.960				
70	An Nhơn 6	4.400				
71	An Nhơn 7					
	- Đoạn 5,5m	4.840				
	- Đoạn 3,5m	3.960				
72	An Nhơn 8	4.840				
73	An Nhơn 9	3.960				

TT	Tên đường phố	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
74	An Nhơn 10	3.960				
75	An Nhơn 11	3.960				
76	An Tư Công Chúa	6.240				
77	An Thượng 1	33.800				
78	An Thượng 2	31.200				
79	An Thượng 3	26.000				
80	An Thượng 4	23.400				
81	An Thượng 5	7.800				
82	An Thượng 6	9.360				
83	An Thượng 7	7.800				
84	An Thượng 8	7.800				
85	An Thượng 9	9.360				
86	An Thượng 10	9.360				
87	An Thượng 11	9.360				
88	An Thượng 12	4.840				
89	An Thượng 14	4.840				
90	An Thượng 15	4.840				
91	An Thượng 16	4.840				
92	An Thượng 17	6.240				
93	An Thượng 18	4.840				
94	An Thượng 19	4.840				
95	An Thượng 20	6.240				
96	An Thượng 21					
	- Đoạn 5,5m	7.800				
	- Đoạn 3,5m	6.240				
97	An Thượng 22	9.360				
98	An Thượng 23	8.580				
99	An Thượng 24					
	- Đoạn chính trang	6.240	2.975	2.450	1.925	1.400
	- Đoạn chia lô	9.360	3.400	2.800	2.200	1.600
100	An Thượng 26	16.200				
101	An Thượng 27	13.500				
102	An Thượng 28	13.500				
103	An Thượng 29					
	- Đoạn từ Trần Bạch Đằng đến Lê Quang Đạo	14.850				
	- Đoạn còn lại	10.140				
104	An Thượng 30	13.500				
105	An Thượng 31	13.500				
106	An Thượng 32	13.500				
107	An Thượng 33	13.500				
108	An Thượng 34	13.500				
109	An Thượng 35					
	- Đoạn 7,5m	16.200				

TT	Tên đường phố	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn 5,5m	13.500				
110	An Thượng 36	16.200				
111	An Trung 1	7.800				
112	An Trung 2	7.800				
113	An Trung 3	8.580				
114	An Trung 4	5.720				
115	An Trung Đông 1	5.280				
116	An Trung Đông 2	6.240				
117	An Trung Đông 3	6.240				
118	An Trung Đông 4	6.240				
119	An Trung Đông 5	6.240				
120	An Trung Đông 6	5.280				
121	An Vĩnh	5.280	2.550	2.100	1.650	1.200
122	An Xuân	7.800				
123	An Xuân 1	4.840				
124	An Xuân 2	4.840				
125	Anh Thơ	4.400				
126	Ấp Bắc	2.240				
127	Ấu Cơ					
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Đình Trọng	8.580	2.550	2.100	1.650	1.200
	- Đoạn từ Nguyễn Đình Trọng đến kiệt 205 Ấu Cơ	5.720	2.125	1.750	1.375	1.000
	- Đoạn từ kiệt 205 Ấu Cơ đến giáp đoạn nối dài đường số 8	2.240	1.275	1.050	825	600
	- Đoạn từ đoạn nối dài đường số 8 đến giáp đường số 5	3.520	850	700	550	400
128	Ấu Dương Lân	2.560				
129	Bà Bang Nhân	2.880	1.700	1.400	1.100	800
130	Ba Đình					
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	20.250	7.650	6.300	4.950	3.600
	- Đoạn còn lại	13.500	6.375	5.250	4.125	3.000
131	Bá Giáng 1	2.080				
132	Bá Giáng 2	2.080				
133	Bá Giáng 3	2.080				
134	Bá Giáng 4	2.080				
135	Bá Giáng 5	2.080				
136	Bá Giáng 6	2.080				
137	Bá Giáng 7	2.080				
138	Bá Giáng 8	2.080				
139	Bá Giáng 9	2.080				
140	Bá Giáng 10	2.080				

TT	Tên đường phố	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
141	Bá Giáng 11	2.080				
142	Bá Giáng 12	2.080				
143	Bá Giáng 14	2.080				
144	Bà Huyện Thanh Quan					
	- Đoạn từ Ngũ Hành Sơn đến Dương Thị Xuân Quý	9.360				
	- Đoạn từ Dương Thị Xuân Quý đến Chế Lan Viên	7.020	2.975	2.450	1.925	1.400
	- Đoạn còn lại	4.400	2.975	2.450	1.925	1.400
145	Bạch Đằng					
	- Đoạn từ Đồng Đa đến Nguyễn Du	65.780	10.625	8.750	6.875	5.000
	- Đoạn từ Nguyễn Du đến Lê Duẩn	86.020	10.625	8.750	6.875	5.000
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Văn Linh	96.140	11.900	9.800	7.700	5.600
146	Bạch Thái Bưởi					
	- Đoạn 6,0m	5.280				
	- Đoạn 5,5m	4.840				
147	Bãi Sậy	3.960				
148	Bát Nàn Công Chúa	2.080				
149	Bàu Cầu 1	1.760				
150	Bàu Cầu 2	1.760				
151	Bàu Cầu 3	1.760				
152	Bàu Cầu 4	1.760				
153	Bàu Cầu 5	1.760				
154	Bàu Cầu 6	1.760				
155	Bàu Cầu 7	1.760				
156	Bàu Cầu 8	1.760				
157	Bàu Cầu 9	1.760				
158	Bàu Cầu 10	1.760				
159	Bàu Cầu 11	1.760				
160	Bàu Cầu 12	1.760				
161	Bàu Cầu 14	1.760				
162	Bàu Cầu 15	1.760				
163	Bàu Cầu 16	1.760				
164	Bàu Cầu 17	1.760				
165	Bàu Cầu 18	1.760				
166	Bàu Cầu 19	1.760				
167	Bàu Gia 1	2.560				
168	Bàu Gia Thượng 1	2.880				
169	Bàu Gia Thượng 2	2.880				
170	Bàu Gia Thượng 3	2.880				
171	Bàu Gia Thượng 4	3.200				
172	Bàu Hạc 1	8.580	4.250	3.500	2.750	2.000
173	Bàu Hạc 2	7.800				

TT	Tên đường phố	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
174	Bàu Hạc 3	7.800				
175	Bàu Hạc 4	7.800				
176	Bàu Hạc 5	7.800	3.655	3.010	2.365	1.720
177	Bàu Hạc 6	8.580	4.250	3.500	2.750	2.000
178	Bàu Làng	4.400	2.550	2.100	1.650	1.200
179	Bàu Mạc 1	2.240				
180	Bàu Mạc 2	2.240				
181	Bàu Mạc 3	2.240				
182	Bàu Mạc 4	2.240				
183	Bàu Mạc 5	2.240				
184	Bàu Mạc 6	2.240				
185	Bàu Mạc 7	2.240				
186	Bàu Mạc 8	2.240				
187	Bàu Mạc 9	2.560				
188	Bàu Mạc 10	1.920				
189	Bàu Mạc 11	1.920				
190	Bàu Mạc 12	2.560				
191	Bàu Mạc 14	1.920				
192	Bàu Mạc 15	1.920				
193	Bàu Mạc 16	2.080				
194	Bàu Năng 1	3.520				
195	Bàu Năng 2	3.520				
196	Bàu Năng 3	3.960				
197	Bàu Tràm 1	7.020				
198	Bàu Tràm 2	7.020				
199	Bàu Tràm 3	6.240				
200	Bàu Tràm Trung	7.800				
201	Bàu Trắng 1	3.960				
202	Bàu Trắng 2	3.840				
203	Bàu Trắng 3	3.960				
204	Bàu Trắng 4	3.960				
205	Bàu Trắng 5	3.960				
206	Bàu Trắng 6	3.960				
207	Bàu Trắng 7	3.520	2.550	2.100	1.650	1.200
208	Bàu Vàng 1	2.560				
209	Bàu Vàng 2	2.560				
210	Bàu Vàng 3	2.560				
211	Bàu Vàng 4	2.560				
212	Bàu Vàng 5	2.560				
213	Bàu Vàng 6	2.560				
214	Bắc Đẩu	12.150	5.950	4.900	3.850	2.800
215	Bắc Sơn	5.720	2.720	2.240	1.760	1.280
216	Bế Văn Đàn					
	- Đoạn từ nhà số 02 đến nhà số 184	13.500	5.100	4.200	3.300	2.400

TT	Tên đường phố	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn còn lại	9.360				
217	Bình An 1	6.240				
218	Bình An 2	6.240				
219	Bình An 3	6.240				
220	Bình An 4	6.240				
221	Bình An 5	6.240				
222	Bình An 6	6.240				
223	Bình Giã	2.560				
224	Bình Hòa 1	3.200				
225	Bình Hòa 2	3.200				
226	Bình Hòa 3	3.200				
227	Bình Hòa 4	3.960				
228	Bình Hòa 5	3.200				
229	Bình Hòa 6	3.200				
230	Bình Hòa 7	3.200				
231	Bình Hòa 8	3.200				
232	Bình Hòa 9	3.200				
233	Bình Hòa 10	6.240				
234	Bình Hòa 11	3.960				
235	Bình Hòa 12	3.960				
236	Bình Hòa 14	3.200	2.550	2.100	1.650	1.200
237	Bình Kỳ (từ Mai Đăng Chom đến cầu Quốc)	1.600	850	700	550	400
238	Bình Minh 1	23.400				
239	Bình Minh 2	17.550				
240	Bình Minh 3	17.550				
241	Bình Thái 1	4.400	2.125	1.750	1.375	1.000
242	Bình Thái 2	3.520	2.125	1.750	1.375	1.000
243	Bình Thái 3	3.520	2.125	1.750	1.375	1.000
244	Bình Thái 4	2.880	2.125	1.750	1.375	1.000
245	Bình Than	4.400				
246	Bùi Bình Uyên	2.560				
247	Bùi Cầm Hồ	1.760				
248	Bùi Chát	2.240	1.275	1.050	825	600
249	Bùi Dương Lịch	3.960				
250	Bùi Huy Bích	2.880				
251	Bùi Huy Đáp	1.760				
252	Bùi Hữu Nghĩa	5.720				
253	Bùi Kỹ	7.800				
254	Bùi Lâm					
	- Đoạn 5,5m	3.520				
	- Đoạn 3,5m	2.880				
255	Bùi Quốc Hưng	4.400				
256	Bùi Tá Hán	7.800	2.380	1.960	1.540	1.120

TT	Tên đường phố	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
257	Bùi Thế Mỹ	2.880				
258	Bùi Thị Xuân	7.800	2.550	2.100	1.650	1.200
259	Bùi Viện	6.240				
260	Bùi Vịnh					
	- Đoạn 7,5m	3.960	1.955	1.610	1.265	920
	- Đoạn 5,5m	3.840	1.955	1.610	1.265	920
261	Bùi Xuân Phái	12.150				
262	Bùi Xương Tự	3.200	1.700	1.400	1.100	800
263	Bùi Xương Trạch	3.960	2.125	1.750	1.375	1.000
264	Ca Văn Thỉnh	7.800				
265	Cách Mạng Tháng 8					
	- Đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến ngã tư Cẩm Lệ	9.360	3.060	2.520	1.980	1.440
	- Đoạn từ ngã tư Cẩm Lệ đến Nguyễn Nhân	7.800	2.380	1.960	1.540	1.120
	- Đoạn từ Nguyễn Nhân đến Quốc lộ 1A	4.840	2.380	1.960	1.540	1.120
266	Cao Bá Đạt	1.760				
267	Cao Bá Nha	3.200				
268	Cao Bá Quát	7.800				
269	Cao Hồng Lãnh	2.880				
270	Cao Lỗ	3.200				
271	Cao Sơn 1	2.240				
272	Cao Sơn 2	2.080				
273	Cao Sơn 3	2.080				
274	Cao Sơn 4	2.080				
275	Cao Sơn 5	2.080				
276	Cao Sơn 6	2.080				
277	Cao Sơn 7	2.080				
278	Cao Sơn 8	2.080				
279	Cao Sơn Pháo					
	- Đoạn 28,5m	7.020				
	- Đoạn 7,5m	4.840	2.125	1.750	1.375	1.000
280	Cao Thắng	18.900	6.800	5.600	4.400	3.200
281	Cao Xuân Dục	9.360				
282	Cao Xuân Huy	7.800				
283	Cầm Bá Thước	12.150				
284	Cầm Bắc 1	3.960				
285	Cầm Bắc 2	3.960				
286	Cầm Bắc 3	3.960				
287	Cầm Bắc 4	3.520				
288	Cầm Bắc 5	3.520				
289	Cầm Bắc 6	3.520				
290	Cầm Bắc 7	3.520				

TT	Tên đường phố	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
291	CẨM BẮC 8	3.520				
292	CẨM BẮC 9	3.520				
293	CẨM BẮC 10	3.520				
294	CẨM BẮC 11	2.880				
295	CẨM BẮC 12	2.880				
296	CẨM CHÁNH 1	2.560				
297	CẨM CHÁNH 2	2.560				
298	CẨM CHÁNH 3	2.560				
299	CẨM CHÁNH 4	2.560				
300	CẨM CHÁNH 5	2.560				
301	CẨM NAM 1	2.560				
302	CẨM NAM 2	2.560				
303	CẨM NAM 3	2.560				
304	CẨM NAM 4	2.560				
305	CẨM NAM 5	2.560				
306	CẨM NAM 6	2.560				
307	CẨM NAM 7	2.560				
308	CẨM NAM 8	2.560				
309	CẨM NAM 9	2.560				
310	CẦN GIUỘC	4.840				
311	CẦU ĐỎ - TÚY LOAN					
	- Đoạn có vỉa hè	1.440				
	- Đoạn không có vỉa hè	1.280	850	700	550	400
312	CÔ BẮC	17.550	8.500	7.000	5.500	4.000
313	CÔ GIANG	23.400	9.350	7.700	6.050	4.400
314	CỔ MÂN 1	2.880				
315	CỔ MÂN 2	2.880				
316	CỔ MÂN 3	2.880				
317	CỔ MÂN 4	2.560				
318	CỔ MÂN 5	2.560				
319	CỔ MÂN 6	2.560				
320	CỔ MÂN 7	2.560				
321	CỔ MÂN 8	3.200				
322	CỔ MÂN 9	3.520				
323	CỔ MÂN CÚC 1	1.920				
324	CỔ MÂN CÚC 2	1.920				
325	CỔ MÂN CÚC 3	1.920				
326	CỔ MÂN CÚC 4	1.920				
327	CỔ MÂN LAN 1	1.920				
328	CỔ MÂN LAN 2	1.920				
329	CỔ MÂN LAN 3	1.920				
330	CỔ MÂN LAN 4	1.920				
331	CỔ MÂN MAI 1	1.760				
332	CỔ MÂN MAI 2	1.760				

TT	Tên đường phố	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
333	Cổ Mân Mai 3	1.600				
334	Cổ Mân Mai 4	1.760				
335	Cổ Mân Mai 5	1.760				
336	Cồn Dầu 1	2.560				
337	Cồn Dầu 2	2.560				
338	Cồn Dầu 3	2.560				
339	Cồn Dầu 4	2.560				
340	Cồn Dầu 5	2.560				
341	Cồn Dầu 6	2.560				
342	Cồn Dầu 7	2.560				
343	Cồn Dầu 8	2.560				
344	Cồn Dầu 9	2.560				
345	Cồn Dầu 10	2.560				
346	Cổng Quỳnh	2.880	2.125	1.750	1.375	1.000
347	Cù Chính Lan					
	- Đoạn từ Hà Huy tập đến Huỳnh Ngọc Huệ	10.140	3.825	3.150	2.475	1.800
	- Đoạn còn lại	7.800	3.400	2.800	2.200	1.600
348	Châu Thị Vĩnh Tế	14.850	2.975	2.450	1.925	1.400
349	Châu Thương Văn	7.800	5.100	4.200	3.300	2.400
350	Châu Văn Liêm	8.580	3.230	2.660	2.090	1.520
351	Chế Lan Viên	7.800	2.975	2.450	1.925	1.400
352	Chi Lăng	45.540	9.350	7.700	6.050	4.400
353	Chơn Tâm 1	2.880				
354	Chơn Tâm 2	2.880				
355	Chơn Tâm 3	2.880				
356	Chơn Tâm 4	2.880				
357	Chơn Tâm 5	2.880				
358	Chơn Tâm 6	2.880				
359	Chơn Tâm 7	2.880				
360	Chơn Tâm 8	2.880				
361	Chu Cẩm Phong	3.520				
362	Chu Huy Mân					
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Phạm Văn Xảo	5.720				
	- Đoạn từ Phạm Văn Xảo đến Khúc Thừa Dụ	4.840				
	- Đoạn còn lại	4.400				
363	Chu Lai	2.240				
364	Chu Mạnh Trinh	7.800				
365	Chu Văn An	23.400	7.650	6.300	4.950	3.600
366	Chúc Động	3.520				
367	Chương Dương					

TT	Tên đường phố	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn cầu Trần Thị Lý đến cầu Tiên Sơn	16.200				
	- Đoạn còn lại	7.800	2.125	1.750	1.375	1.000
368	Dã Tượng	3.960				
369	Doãn Kế Thiện	4.400				
370	Doãn Uẩn	5.720	2.975	2.450	1.925	1.400
371	Dũng Sĩ Thanh Khê					
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến cổng chùa Thanh Hải	10.140	3.400	2.800	2.200	1.600
	- Đoạn từ Chùa Thanh Hải đến Phùng Hưng	5.720	2.125	1.750	1.375	1.000
	- Đoạn còn lại	4.840	2.040	1.680	1.320	960
372	Duy Tân					
	- Đoạn Núi Thành đến Nguyễn Hữu Thọ	26.000	8.500	7.000	5.500	4.000
	- Đoạn còn lại	17.550	7.650	6.300	4.950	3.600
373	Dương Bá Cung	2.080				
374	Dương Bá Trạc	7.800	4.675	3.850	3.025	2.200
375	Dương Bạch Mai	2.560				
376	Dương Bích Liên	3.840				
377	Dương Cát Lợi	2.560				
378	Dương Đình Nghệ					
	- Đoạn chưa nâng cấp (từ Ngô Quyền đến đoạn 7,5m)	9.360	2.550	2.100	1.650	1.200
	- Đoạn 7,5m đến đường 45m (đường dây điện 110kV)	17.550	2.975	2.450	1.925	1.400
	- Đoạn đường 45m (đường dây điện 110kV) đến Võ Nguyên Giáp	33.800	3.400	2.800	2.200	1.600
379	Dương Đức Hiền	3.200				
380	Dương Đức Nhan	2.560				
381	Dương Khuê	9.360	2.975	2.450	1.925	1.400
382	Dương Lâm					
	- Đoạn từ Hồ Hán Thương đến Khúc Thừa Dụ	3.200				
	- Đoạn còn lại	3.840				
383	Dương Loan					
	- Đoạn 10,5m	3.200				
	- Đoạn 7,5m	2.560				
384	Dương Quảng Hàm	7.800				
385	Dương Tôn Hải	2.560				
386	Dương Tự Quán	6.240	2.550	2.100	1.650	1.200
387	Dương Tử Giang	4.400				
388	Dương Tự Minh	23.400				
389	Dương Thạc	3.520				

TT	Tên đường phố	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
390	Dương Thanh	3.520				
391	Dương Thị Xuân Quý	8.580				
392	Dương Thương	7.800	5.100	4.200	3.300	2.400
393	Dương Trí Trạch	7.800				
394	Dương Văn An	3.520				
395	Dương Vân Nga					
	- Đoạn từ Chu Huy Mân đến Phạm Huy Thông	4.840				
	- Đoạn từ Phạm Huy Thông đến Nguyễn Sĩ Cồ	4.400				
396	Đa Mạn 1	3.840				
397	Đa Mạn 2	3.840				
398	Đa Mạn 3	3.840				
399	Đa Mạn 4	3.840				
400	Đa Mạn 5	3.960				
401	Đa Mạn 6	3.960				
402	Đa Mạn 7	3.960				
403	Đa Mạn 8	3.520				
404	Đa Mạn 9	3.520				
405	Đa Mạn 10	3.520				
406	Đá Mọc 1	2.560				
407	Đá Mọc 2	2.560				
408	Đá Mọc 3	2.560				
409	Đá Mọc 4	2.560				
410	Đá Mọc 5	2.560				
411	Đa Phước 1	3.960				
412	Đa Phước 2	3.960				
413	Đa Phước 3	3.960				
414	Đa Phước 4	3.960				
415	Đa Phước 5	3.960				
416	Đa Phước 6	3.960				
417	Đa Phước 7	3.960				
418	Đa Phước 8	3.960				
419	Đa Phước 9	3.960				
420	Đa Phước 10	3.960				
421	Đà Sơn	2.240	1.275	1.050	825	600
422	Đại An 1	1.920				
423	Đại An 2	1.920				
424	Đại An 3	2.240				
425	Đại An 4	1.920				
426	Đàm Quang Trung	1.280	850	700	550	400
427	Đàm Thanh 1	2.240				
428	Đàm Thanh 2	1.920				
429	Đàm Thanh 3	1.920				

TT	Tên đường phố	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
430	Đàm Thanh 4	1.920				
431	Đàm Thanh 5	1.920				
432	Đàm Thanh 6	1.920				
433	Đàm Thanh 7	1.920				
434	Đàm Thanh 8	1.920				
435	Đàm Thanh 9	1.920				
436	Đàm Văn Lễ	4.840	1.700	1.400	1.100	800
437	Đào Cam Mộc	9.360				
438	Đào Công Chính					
	- Đoạn có vỉa hè hai bên đường	3.200	1.700	1.400	1.100	800
	- Đoạn có vỉa hè một bên đường	2.880	1.530	1.260	990	720
439	Đào Công Soạn	2.880				
440	Đào Doãn Địch	3.200				
441	Đào Duy Anh	16.200				
442	Đào Duy Kỳ	3.520				
443	Đào Duy Tùng	3.960				
444	Đào Duy Từ					
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến hết nhà số 21	17.550	7.650	6.300	4.950	3.600
	- Đoạn còn lại	14.850	6.375	5.250	4.125	3.000
445	Đào Nghiễm	1.920				
446	Đào Nguyên Phổ	3.840				
447	Đào Sư Tích					
	- Đoạn 7,5m	3.200	1.700	1.400	1.100	800
	- Đoạn 5,5m	2.880	1.275	1.050	825	600
448	Đào Tấn	14.850	7.650	6.300	4.950	3.600
449	Đào Trí	4.840				
450	Đào Trinh Nhất	2.080				
451	Đặng Chắt	2.560	850	700	550	400
452	Đặng Chiêm	1.760				
453	Đặng Dung					
	- Đoạn từ Âu Cơ đến Ngô Văn Sở	7.020				
	- Đoạn từ Ngô Văn Sở đến Nam Cao	6.240				
454	Đặng Đình Vân	4.400				
455	Đặng Đức Siêu					
	- Đoạn 7,5m	2.560				
	- Đoạn 5,5m	2.080				
456	Đặng Hòa					
	- Đoạn 7,5m	2.880				
	- Đoạn 5,5m	2.560				
457	Đặng Huy Trứ	3.960				
458	Đặng Minh Khiêm	3.960				
459	Đặng Nguyên Cản	7.020				
460	Đặng Nhon	2.560				

TT	Tên đường phố	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
461	Đặng Nhữ Lâm	2.560				
462	Đặng Như Mai	3.200	2.125	1.750	1.375	1.000
463	Đặng Phúc Thông	3.200				
464	Đặng Tất	5.280				
465	Đặng Tử Kính	12.150	6.800	5.600	4.400	3.200
466	Đặng Thai Mai					
	- Đoạn Phan Thanh đến Hàm Nghi	20.250	8.500	7.000	5.500	4.000
	- Đoạn Hàm Nghi đến Đỗ Quang	17.550	8.500	7.000	5.500	4.000
467	Đặng Thái Thân	2.880	1.700	1.400	1.100	800
468	Đặng Thùy Trâm	8.580	3.400	2.800	2.200	1.600
469	Đặng Trần Côn	3.520				
470	Đặng Văn Kiều	1.760				
471	Đặng Văn Ngữ	7.020	2.720	2.240	1.760	1.280
472	Đặng Xuân Bằng	5.280				
473	Đặng Xuân Thiều	3.840				
474	Đầm Rong 1	7.800				
475	Đầm Rong 2	5.720				
476	Điện Biên Phủ					
	- Đoạn từ Lý Thái Tổ đến Hà Huy Tập	31.200	6.800	5.600	4.400	3.200
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến chân Cầu vượt	28.600	5.950	4.900	3.850	2.800
	- Đoạn còn lại (chân cầu vượt đến ngã 3 Huế)	6.240				
477	Đình Công Tráng	8.580				
478	Đình Công Trứ	5.720				
479	Đình Châu	4.840				
480	Đình Đạt	7.020				
481	Đình Đức Thiện	3.200				
482	Đình Gia Khánh	3.960				
483	Đình Lễ	3.200				
484	Đình Liệt	3.960	1.700	1.400	1.100	800
485	Đình Núp	4.400				
486	Đình Nhật Thận	2.560				
487	Đình Tiên Hoàng	9.360	5.950	4.900	3.850	2.800
488	Đình Thị Hòa	13.500				
489	Đình Thị Vân	4.840				
490	Đoàn Hữu Trưng	3.960	2.125	1.750	1.375	1.000
491	Đoàn Khuê	5.720	2.125	1.750	1.375	1.000
492	Đoàn Ngọc Nhạc					
	- Đoạn 7,5m	2.880				
	- Đoạn 5,5m	2.560				
493	Đoàn Nguyễn Tuấn	2.240				
494	Đoàn Nguyễn Thục	3.200				
495	Đoàn Nhữ Hải	6.240	4.250	3.500	2.750	2.000

TT	Tên đường phố	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
496	Đoàn Phú Tứ	3.840	2.125	1.750	1.375	1.000
497	Đoàn Quý Phi	7.800				
498	Đoàn Thị Điểm	26.000	8.500	7.000	5.500	4.000
499	Đoàn Trần Nghiệp	5.280				
500	Đỗ Anh Hàn					
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Chân	7.020				
	- Đoạn từ Lê Chân đến Nguyễn Sĩ Cồ	5.720				
501	Đỗ Bá					
	- Đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến Lê Quang Đạo	40.480				
	- Đoạn từ An Thượng 17 đến Ngũ Hành Sơn	12.150	2.975	2.450	1.925	1.400
502	Đỗ Bí	16.200	7.650	6.300	4.950	3.600
503	Đỗ Đăng Tuyển					
	- Đoạn có vỉa hè	4.400				
	- Đoạn không có vỉa hè	3.200	2.720	2.240	1.760	1.280
504	Đô Độc Bảo	3.200				
505	Đô Độc Lân					
	- Đoạn từ đường 15m chưa có tên đến Hoàng Châu Ký	3.200				
	- Đoạn từ Hoàng Châu Ký đến Thu Bồn	2.560				
	- Đoạn còn lại	2.240				
506	Đô Độc Lộc					
	- Đoạn 10,5m	3.520				
	- Đoạn còn lại	3.200				
507	Đô Độc Tuyết	2.560				
508	Đỗ Đức Dục	3.200				
509	Đỗ Hành	4.400				
510	Đỗ Huy Uyển	9.360				
511	Đỗ Năng Tế	3.520				
512	Đỗ Ngọc Du					
	- Đoạn 5,5m	4.840	2.550	2.100	1.650	1.200
	- Đoạn 3,5m	3.520	1.955	1.610	1.265	920
513	Đỗ Nhuận	3.520				
514	Đỗ Quang	14.850	8.500	7.000	5.500	4.000
515	Đỗ Tự	2.560				
516	Đỗ Thế Cháp	13.500				
517	Đỗ Thúc Tịnh					
	- Đoạn 7,5m	5.720	2.720	2.240	1.760	1.280
	- Đoạn 5,5m	3.960	2.125	1.750	1.375	1.000
518	Đỗ Xuân Cát	12.150	5.525	4.550	3.575	2.600
519	Đỗ Xuân Hợp	3.960				
520	Đốc Ngừ	7.800				

TT	Tên đường phố	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
521	Đội Cấn	3.960				
522	Đội Cung	3.960				
523	Đồng Bài 1	5.280				
524	Đồng Bài 2	3.960				
525	Đồng Bài 3	3.960				
526	Đồng Bài 4	3.960				
527	Đồng Công Trường	2.560				
528	Đồng Du	3.520				
529	Đồng Đa	31.200	8.500	7.000	5.500	4.000
530	Đồng Giang	14.850	2.975	2.450	1.925	1.400
531	Đồng Hải 1	2.080				
532	Đồng Hải 2	2.080				
533	Đồng Hải 3	2.080				
534	Đồng Hải 4	2.080				
535	Đồng Hải 5	2.080				
536	Đồng Hải 6	2.080				
537	Đồng Hải 7	2.080				
538	Đồng Hải 8	2.080				
539	Đồng Hải 9	2.080				
540	Đồng Hải 10	2.080				
541	Đồng Hải 11	2.080				
542	Đồng Hải 12	2.080				
543	Đồng Hải 14	2.080				
544	Đồng Kè					
	- Đoạn từ Âu Cơ đến kiệt số 97 Nguyễn Lương Bằng (và số 93 Đồng Kè)	3.520	2.380	1.960	1.540	1.120
	- Đoạn còn lại	2.880	1.955	1.610	1.265	920
545	Đồng Kinh Nghĩa Thục	14.850	2.975	2.450	1.925	1.400
546	Đồng Khởi	3.520				
547	Đồng Lợi 1	3.520				
548	Đồng Lợi 2	2.880				
549	Đồng Lợi 3	2.880				
550	Đồng Lợi 4	4.400				
551	Đồng Phước Huyền	2.080				
552	Đồng Thạnh 1	3.960				
553	Đồng Thạnh 2	3.960				
554	Đồng Thạnh 3	3.960				
555	Đồng Trà 1	1.760				
556	Đồng Trà 2	1.760				
557	Đồng Trà 3	1.760				
558	Đồng Trà 4	1.760				
559	Đồng Trà 5	1.760				
560	Đồng Trà 6	1.760				

TT	Tên đường phố	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
561	Đông Trà 7	1.760				
562	Đông Trí 1	1.920				
563	Đông Trí 2	1.920				
564	Đông Trí 3	2.560				
565	Đông Trí 4	1.920				
566	Đông Trí 5	2.240				
567	Đông Trí 6	2.880				
568	Đức Lợi 1	7.800				
569	Đức Lợi 2	8.580				
570	Đức Lợi 3	9.360	5.525	4.550	3.575	2.600
571	Giang Châu 1	3.960				
572	Giang Châu 2	3.960				
573	Giang Châu 3	3.960				
574	Giang Văn Minh	7.800	5.440	4.480	3.520	2.560
575	Giáp Hải	3.840				
576	Giáp Văn Cương	3.520				
577	Hà Bồng	40.480	4.250	3.500	2.750	2.000
578	Hà Chương	36.400	3.400	2.800	2.200	1.600
579	Hà Duy Phiên	2.560				
580	Hà Đặc					
	- Đoạn 5,5m	8.580				
	- Đoạn 3,5m	6.240				
581	Hà Đông 1	12.150				
582	Hà Đông 2	9.360				
583	Hà Đông 3	6.240				
584	Hạ Hồi	3.520				
585	Hà Huy Giáp	7.800	4.930	4.060	3.190	2.320
586	Hà Huy Tập					
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến Điện Biên Phủ	14.850	4.250	3.500	2.750	2.000
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Huỳnh Ngọc Huệ	13.500	3.400	2.800	2.200	1.600
	- Đoạn từ Huỳnh Ngọc Huệ đến Trường Chinh	9.360	3.060	2.520	1.980	1.440
587	Hà Kỳ Ngộ	14.850				
588	Hà Khê	14.850	4.250	3.500	2.750	2.000
589	Hà Mục	3.960				
590	Hà Tông Huân	3.200				
591	Hà Tông Quyền	7.020	2.720	2.240	1.760	1.280
592	Hà Thị Thân	10.140	2.975	2.450	1.925	1.400
593	Hà Văn Tính	6.240				
594	Hà Văn Trí	3.960	2.550	2.100	1.650	1.200
595	Hà Xuân 1	4.400				
596	Hà Xuân 2	4.400				

TT	Tên đường phố	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
597	Hải Hồ	13.500	5.950	4.900	3.850	2.800
598	Hải Phòng					
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322)	26.000	9.350	7.700	6.050	4.400
	- Đoạn từ ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322) đến Ông Ích Khiêm (trừ đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía có đường sắt)	23.400	9.350	7.700	6.050	4.400
	- Đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía có đường sắt	12.150	8.500	7.000	5.500	4.000
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến Nguyễn Chí Thanh	33.800	10.625	8.750	6.875	5.000
599	Hải Sơn					
	- Đoạn từ Hải Hồ đến Thanh Sơn	12.150	5.950	4.900	3.850	2.800
	- Đoạn từ ngã 3 Hải Sơn đến giáp trường Lê Hồng Phong	7.800				
	- Đoạn từ trường Lê Hồng Phong đến đường Mai Am	4.400	2.975	2.450	1.925	1.400
600	Hải Triều	3.840				
601	Hàm Nghi	60.720	10.625	8.750	6.875	5.000
602	Hàm Tử	7.800	2.975	2.450	1.925	1.400
603	Hàm Trung 1	1.920				
604	Hàm Trung 2	2.240				
605	Hàm Trung 3	2.240				
606	Hàm Trung 4	1.760				
607	Hàm Trung 5	2.240				
608	Hàm Trung 6					
	- Đoạn có vỉa hè 10m	2.400				
	- Đoạn có vỉa hè 5m	2.240				
609	Hàm Trung 7	2.240				
610	Hàm Trung 8	2.560				
611	Hàm Trung 9	2.240				
612	Hàn Mạc Tử					
	- Đoạn có mặt cắt đường rộng 6 m	9.360	4.080	3.360	2.640	1.920
	- Đoạn còn lại	7.800				
613	Hàn Thuyên	13.500	5.100	4.200	3.300	2.400
614	Hàng Phương Nữ Sĩ	2.400				
615	Hòa An 1	3.520				
616	Hòa An 2	3.840				
617	Hòa An 3	3.200				
618	Hòa An 4	3.200				
619	Hòa An 5	3.200				
620	Hòa An 6					
	- Đoạn 5,5m	3.200				

TT	Tên đường phố	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn 5,0m	2.240				
621	Hòa An 7	2.880	1.530	1.260	990	720
622	Hòa An 8	3.200				
623	Hòa An 9	3.200				
624	Hòa An 10	2.880				
625	Hòa An 11	2.880				
626	Hòa Bình 1	1.920				
627	Hòa Bình 2	1.920				
628	Hòa Bình 3	1.920				
629	Hòa Bình 4	1.920				
630	Hòa Bình 5	2.240				
631	Hòa Bình 6	1.920				
632	Hòa Bình 7	1.920				
633	Hòa Lư	2.880				
634	Hòa Minh 1	3.200				
635	Hòa Minh 2	3.200				
636	Hòa Minh 3	3.200				
637	Hòa Minh 4	3.200				
638	Hòa Minh 5	3.200				
639	Hòa Minh 6	3.200				
640	Hòa Minh 7	3.200				
641	Hòa Minh 8	3.200				
642	Hòa Minh 9	3.200				
643	Hòa Minh 10	3.200				
644	Hòa Minh 11	3.200				
645	Hòa Minh 12	3.200				
646	Hòa Minh 14	3.200				
647	Hòa Minh 15	3.200				
648	Hòa Minh 16	3.200				
649	Hòa Minh 17	3.200				
650	Hòa Minh 18	2.880				
651	Hòa Minh 19	2.880				
652	Hòa Minh 20	3.200				
653	Hòa Minh 21	3.200				
654	Hòa Minh 22	3.200				
655	Hòa Minh 23	3.200				
656	Hòa Mỹ 1	2.880				
657	Hòa Mỹ 2	2.240				
658	Hòa Mỹ 3	2.240				
659	Hòa Mỹ 4	2.240				
660	Hòa Mỹ 5	2.240				
661	Hòa Nam 1	3.200				
662	Hòa Nam 2	3.200				
663	Hòa Nam 3	3.200				

TT	Tên đường phố	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
664	Hòa Nam 4	3.200				
665	Hòa Nam 5	3.520				
666	Hòa Nam 6	3.520				
667	Hóa Mỹ	4.840				
668	Hóa Sơn 1	5.720				
669	Hóa Sơn 2	5.720				
670	Hóa Sơn 3	7.020				
671	Hóa Sơn 4	5.720				
672	Hóa Sơn 5	5.720				
673	Hóa Sơn 6	5.720				
674	Hoài Thanh					
	- Đoạn từ Mỹ An 22 đến Lê Văn Hưu	4.840				
	- Đoạn từ Lê Văn Hưu đến Phạm Hữu Kính	6.240				
675	Hoàng Bất Đạt	2.080				
676	Hoàng Bích Sơn	13.500				
677	Hoàng Bình Chính	2.880	1.700	1.400	1.100	800
678	Hoàng Công Chất	3.520				
679	Hoàng Châu Ký					
	- Đoạn 7,5m	2.560				
	- Đoạn 5,5m	1.920				
680	Hoàng Diệu					
	- Đoạn từ ngã năm Phan Châu Trinh, Trần Quốc Toàn, Trần Bình Trọng đến Nguyễn Văn Linh	36.400	8.500	7.000	5.500	4.000
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Trung Nữ Vương	33.800	8.500	7.000	5.500	4.000
	- Đoạn từ Trung Nữ Vương đến Duy Tân	23.400	6.375	5.250	4.125	3.000
681	Hoàng Dư Khương	4.840				
682	Hoàng Đạo Thành	2.080				
683	Hoàng Đạo Thúc	3.520				
684	Hoàng Đình Ái					
	- Đoạn 7,5m	2.880				
	- Đoạn 5,5m	2.560				
685	Hoàng Đức Lương	9.360				
686	Hoàng Hoa Thám	33.800	8.500	7.000	5.500	4.000
687	Hoàng Kế Viêm					
	- Đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến Lê Quang Đạo	31.200				
	- Đoạn từ Lê Quang Đạo đến đường quy hoạch 15m	23.400				
	- Đoạn từ đường quy hoạch 15m đến Châu Thị Vĩnh Tế	14.850				

TT	Tên đường phố	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
688	Hoàng Minh Giám	2.560				
689	Hoàng Minh Thảo	3.520				
690	Hoàng Ngân	2.560				
691	Hoàng Ngọc Phách	3.960				
692	Hoàng Quốc Việt					
	- Đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến Đỗ Anh Hàn	3.960				
	- Đoạn từ Đỗ Anh Hàn đến Trần Thánh Tông	4.400				
693	Hoàng Sa					
	- Đoạn từ Nguyễn Huy Chương đến Nguyễn Phan Vinh	40.480	2.550	2.100	1.650	1.200
	- Đoạn từ Nguyễn Phan Vinh đến Lê Văn Lương	23.400				
	- Đoạn còn lại	3.960				
694	Hoàng Sâm	2.880				
695	Hoàng Sĩ Khải	9.360	2.550	2.100	1.650	1.200
696	Hoàng Tăng Bí	4.400	1.700	1.400	1.100	800
697	Hoàng Tích Trí	7.020				
698	Hoàng Thị Ái	2.560				
699	Hoàng Thiệu Hoa	2.080				
700	Hoàng Thúc Trâm	9.360	5.950	4.900	3.850	2.800
701	Hoàng Trọng Mậu	3.960				
702	Hoàng Văn Hòe					
	- Đoạn từ Bùi Tá Hán đến Nguyễn Đình Chiểu	4.840	2.550	2.100	1.650	1.200
	- Đoạn còn lại	4.400	2.125	1.750	1.375	1.000
703	Hoàng Văn Lai	1.920	1.275	1.050	825	600
704	Hoàng Văn Thái					
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến ngã 3 Đà Sơn	4.840	2.550	2.100	1.650	1.200
	- Đoạn từ ngã 3 Đà Sơn đến đường vào Bãi rác Khánh Sơn	2.880	850	700	550	400
	- Đoạn từ đường vào bãi rác Khánh Sơn đến đường tránh Nam Hải Vân					
	+ Đoạn 15m	2.880	850	700	550	400
	+ Đoạn 10,5mx2	2.880	850	700	550	400
705	Hoàng Văn Thu	31.200	10.625	8.750	6.875	5.000
706	Hoàng Việt	3.960				
707	Hoàng Xuân Hân					
	- Đoạn từ Ông Ích Đường đến Nguyễn Văn Huyền	7.800	2.890	2.380	1.870	1.360
	- Đoạn còn lại	7.020				
708	Hoàng Xuân Nhị	8.580				

TT	Tên đường phố	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
709	Hồ Bá Ôn	2.880				
710	Hồ Biểu Chánh	10.140				
711	Hồ Đắc Di	7.020				
712	Hồ Hán Thương	5.720				
713	Hồ Học Lãm	3.960	2.125	1.750	1.375	1.000
714	Hồ Huân Nghiệp	5.720				
715	Hồ Nghinh					
	- Đoạn từ Võ Văn Kiệt đến Morision	50.600	4.250	3.500	2.750	2.000
	- Đoạn từ Morision đến Đông Kinh Nghĩa Thục	33.800	3.400	2.800	2.200	1.600
	- Đoạn còn lại	26.000	2.975	2.450	1.925	1.400
716	Hồ Nguyên Trùng					
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Lê Thanh Nghị	7.020	4.250	3.500	2.750	2.000
	- Đoạn từ Lê Thanh Nghị đến Núi Thành	9.360	4.675	3.850	3.025	2.200
717	Hồ Quý Ly	6.240	3.400	2.800	2.200	1.600
718	Hồ Sĩ Dương					
	- Đoạn từ Lê Kim Lăng đến Cẩm Bắc 9	3.960				
	- Đoạn còn lại	3.520				
719	Hồ Sĩ Đồng	1.760				
720	Hồ Sĩ Phấn	3.520				
721	Hồ Sĩ Tân	3.840				
722	Hồ Tông Thốc	9.360				
723	Hồ Tùng Mậu	5.280				
724	Hồ Tương	7.800				
725	Hồ Ty	1.760				
726	Hồ Thấu					
	- Đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến Hà Kỳ Ngộ	13.500	2.550	2.100	1.650	1.200
	- Đoạn từ Hà Kỳ Ngộ đến Phạm Văn	9.360	2.125	1.750	1.375	1.000
727	Hồ Xuân Hương	18.900	3.400	2.800	2.200	1.600
728	Hồng Thái	3.960				
729	Hùng Vương	65.780	10.625	8.750	6.875	5.000
730	Huy Cận	7.800				
731	Huyện Trần Công Chứa	3.960	2.125	1.750	1.375	1.000
732	Huyện Bá Chánh	1.760	1.105	910	715	520
733	Huyện Lãm	2.880				
734	Huyện Lý	7.020				
735	Huyện Mẫn Đạt	9.360				
736	Huyện Ngọc Huệ					
	- Đoạn từ Điện biên Phủ đến Hà Huy Tập	12.150	3.400	2.800	2.200	1.600

TT	Tên đường phố	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến cuối tuyến	8.580	2.975	2.450	1.925	1.400
737	Huỳnh Tấn Phát					
	- Đoạn từ 30 Tháng 4 đến Phan Đăng Lư	14.850	5.950	4.900	3.850	2.800
	- Đoạn còn lại (bên số nhà lẻ)	13.500	5.100	4.200	3.300	2.400
	- Đoạn còn lại (bên số nhà chẵn)	10.140				
738	Huỳnh Tịnh Của	2.240				
739	Huỳnh Thị Bảo Hòa	1.920				
740	Huỳnh Thị Một	2.080				
741	Huỳnh Thúc Kháng					
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Nguyễn Văn Linh	31.200	8.500	7.000	5.500	4.000
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Chu Văn An	26.000	8.500	7.000	5.500	4.000
742	Huỳnh Văn Nghệ	2.880				
743	Huỳnh Xuân Nhị	2.560				
744	Hưng Hóa 1	6.240				
745	Hưng Hóa 2	7.800				
746	Hưng Hóa 3	7.800				
747	Hưng Hóa 4	7.800				
748	Hưng Hóa 5	7.800				
749	Hưng Hóa 6	7.800				
750	Hưng Hóa 7	7.800				
751	Hương Hải Thiện Sư	5.720				
752	K20 (từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu)	3.200	2.125	1.750	1.375	1.000
753	Kiều Oánh Mậu	3.200				
754	Kiều Phụng	2.240				
755	Kim Đồng	2.560				
756	Kim Liên 1	1.760				
757	Kim Liên 2	1.760				
758	Kim Liên 3	1.760				
759	Kinh Dương Vương					
	- Đoạn từ Lý Thái Tông đến Nguyễn Sinh Sắc	7.020				
	- Đoạn từ Nguyễn Sinh Sắc đến Trần Đình Tri	6.240				
760	Kỳ Đồng	10.920	2.975	2.450	1.925	1.400
761	Kha Vạng Cân	2.240				
762	Khái Đông 1	1.760				
763	Khái Đông 2	1.760				
764	Khái Đông 3	1.760				
765	Khái Đông 4	1.760				
766	Khúc Hạo					